

不能 VÀ BỔ NGỮ KHẢ NĂNG

Sắp xếp (thêm dấu câu)

1, 你 说 这么 不能
Nǐ shuō zhème bùnéng

2, 说 汉语 得 我 不好
Shuō hànyǔ dé wǒ bù hǎo

3, 我 在 不能 这里 说
Wǒ zài bùnéng zhèlǐ shuō

4, 停车 不能 开了 再往前
Tíngchē bùnéng kāile zài wǎng qián